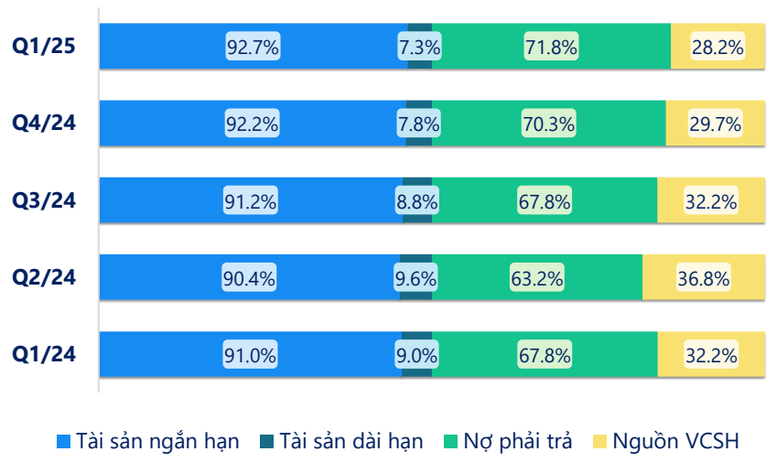
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,238
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,175
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	321
P/E	10.7
EPS	1,099

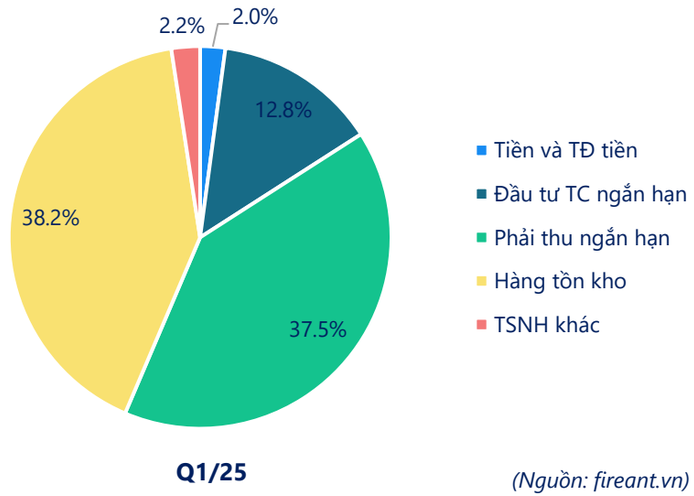
	YTD	1T	3T	6T
HMC	-13.6%	-5.6%	-0.4%	4.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



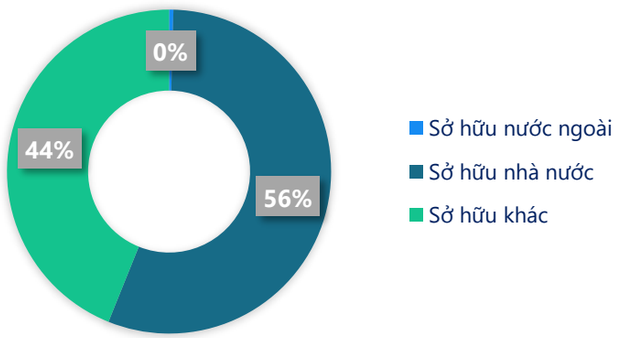
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



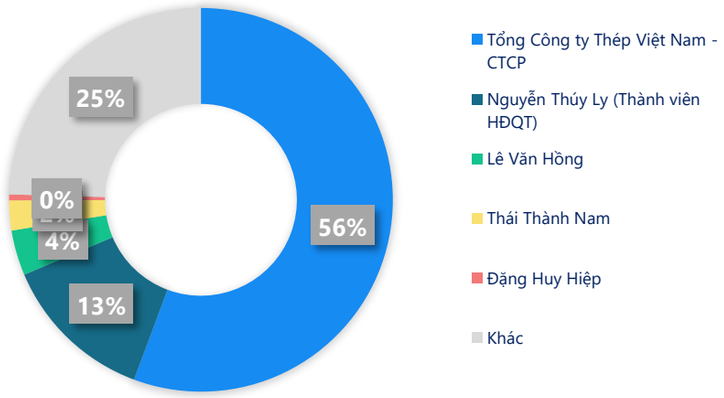
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



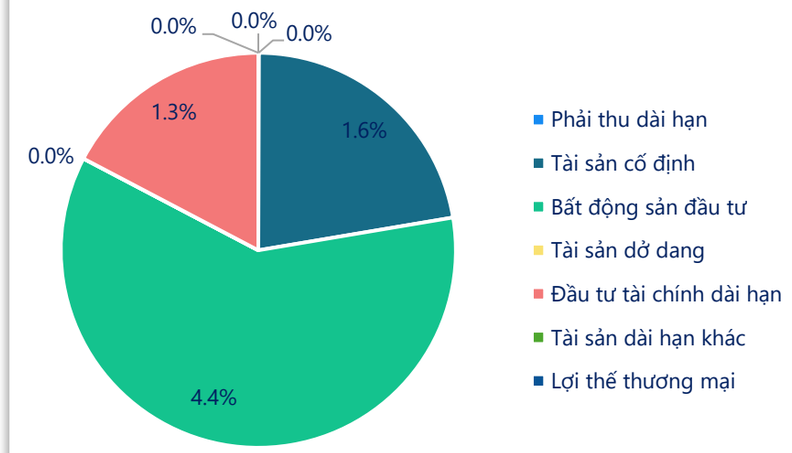
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

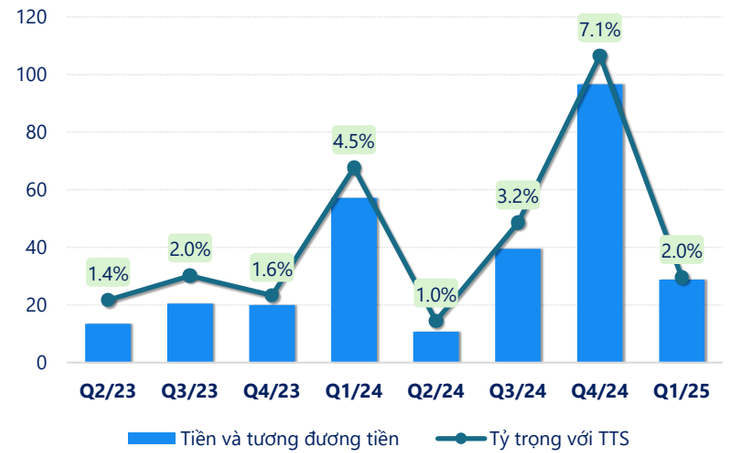


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

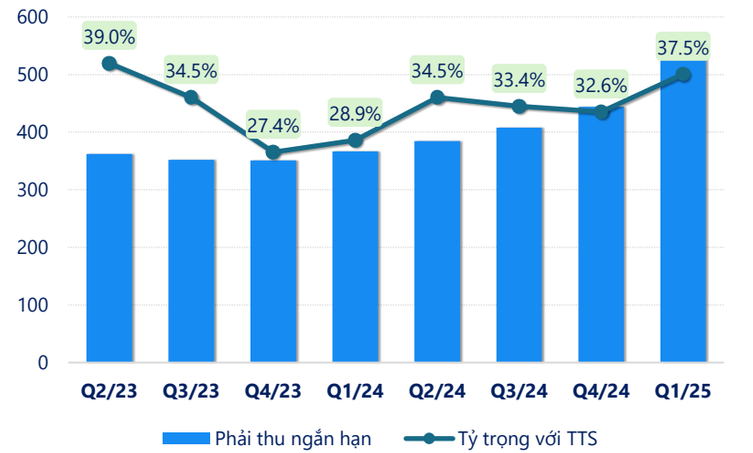
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



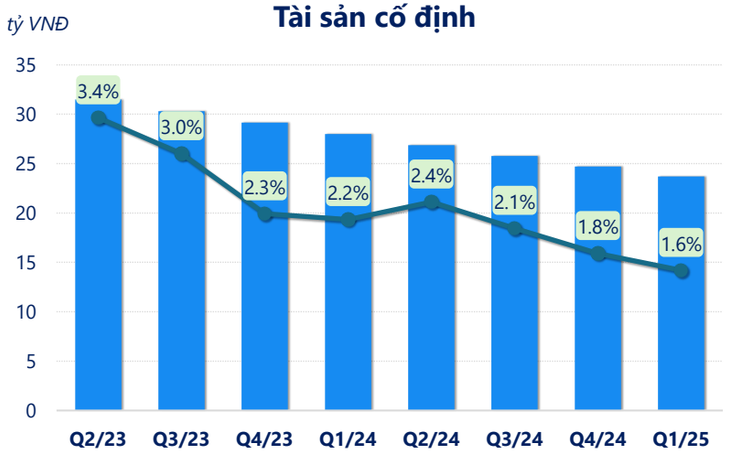
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



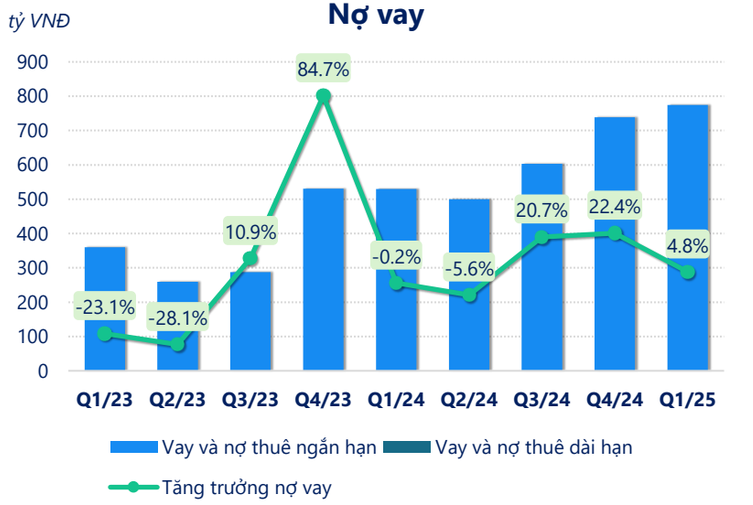
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



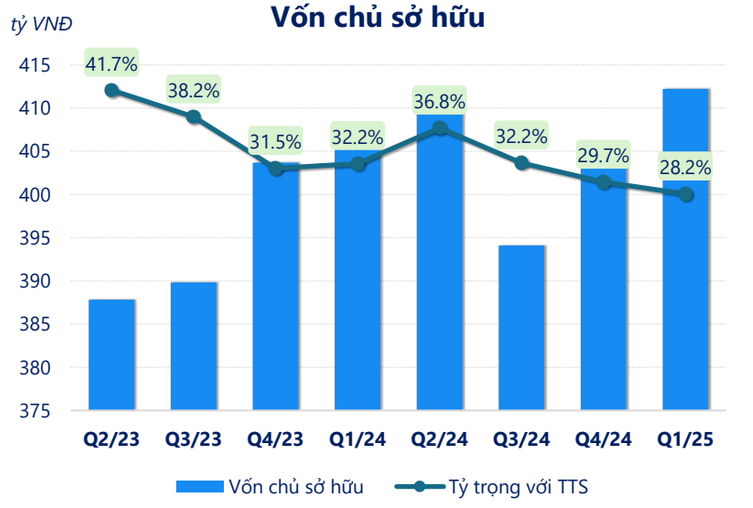
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

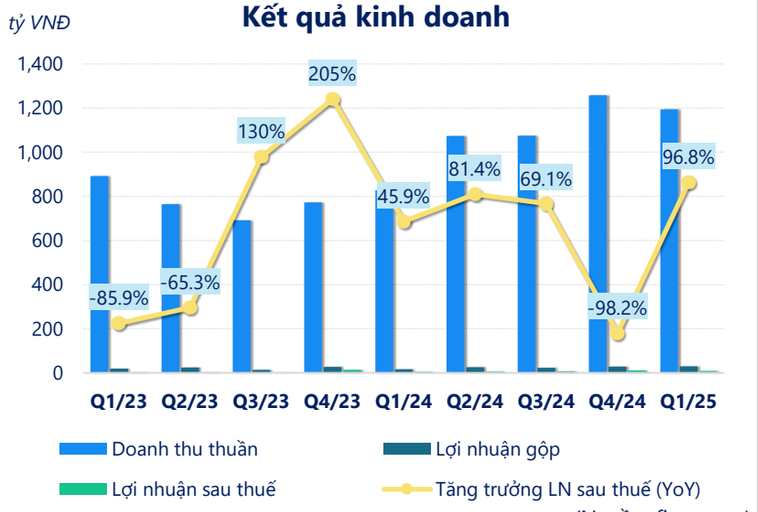


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

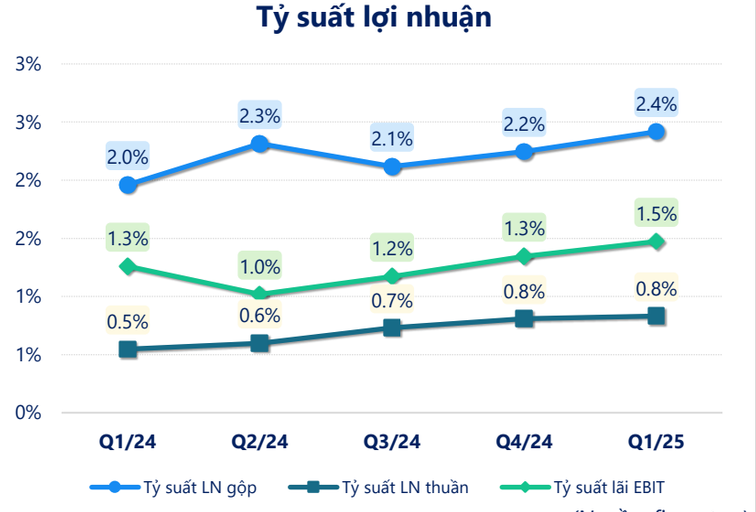
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Kết quả kinh doanh



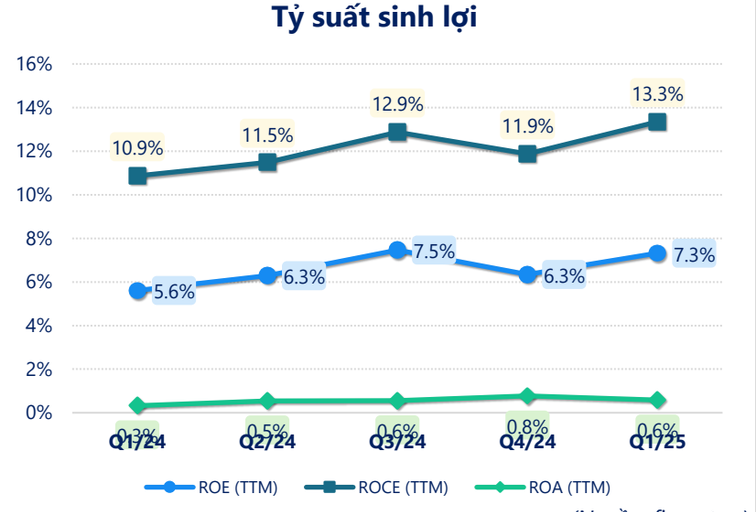
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



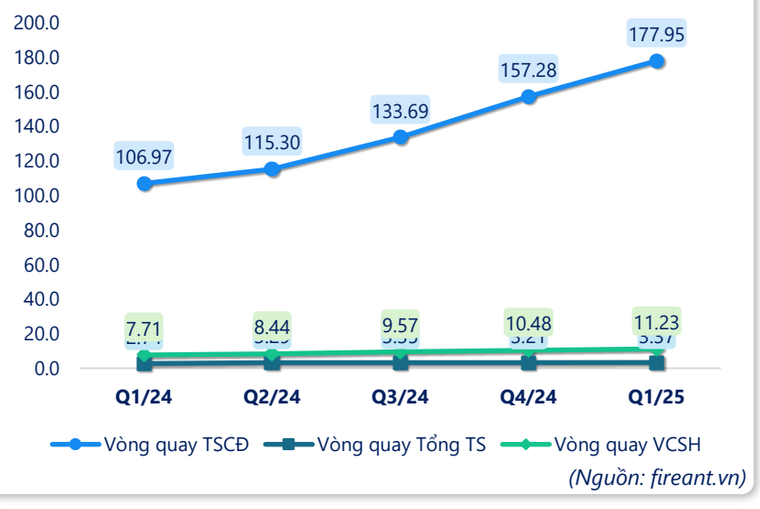
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



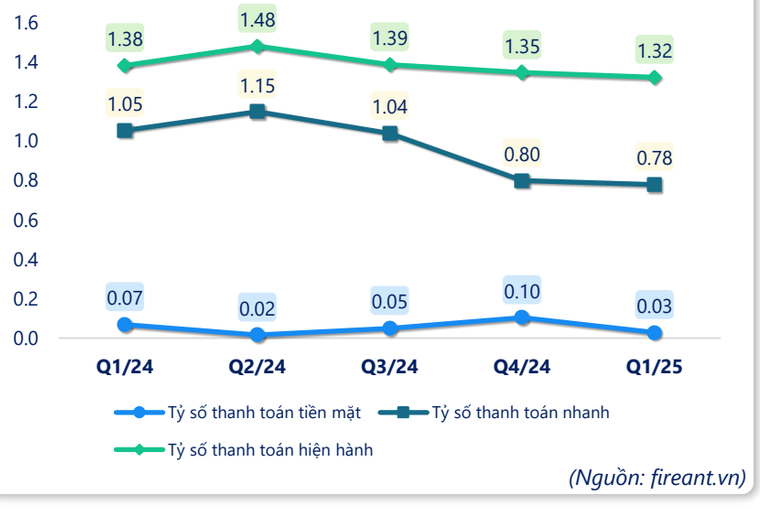
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



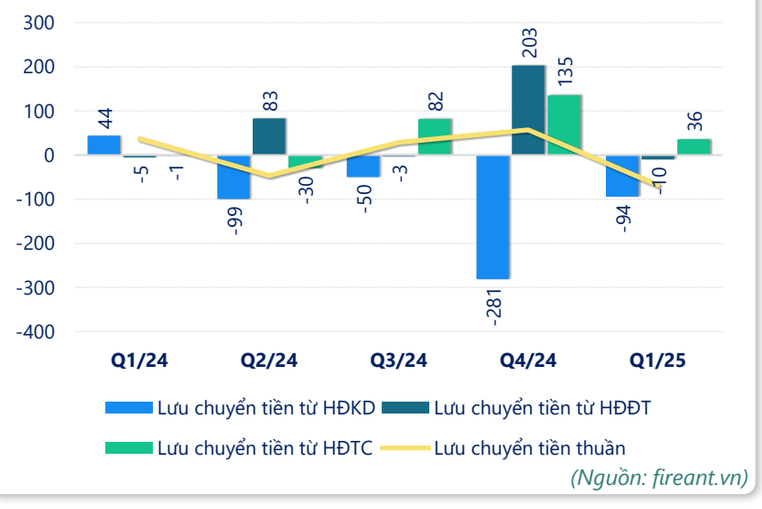
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,462**	**1,360**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,355	1,254	8.1%
Tiền và tương đương tiền	28.8	96.6	-70.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	173	8.4%
Phải thu ngắn hạn	549	444	23.7%
Hàng tồn kho	558	510	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	32.8	31.5	4.1%
Tài sản dài hạn	**106**	**106**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	23.7	24.7	-4.0%
Bất động sản đầu tư	64.2	65.1	-1.4%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.4	15.9	15.5%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,049	955	9.9%
Nợ ngắn hạn	**1,024**	**931**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	774	739	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	169	26.9%
Nợ dài hạn	25.2	24.2	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**412**	**404**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**412**	**404**	**2.0%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	829	1,074	1,075	1,258	1,194
Giá vốn hàng bán	812	1,049	1,052	1,230	1,165
Lợi nhuận gộp	16.2	24.8	22.8	28.3	28.9
Doanh thu HĐTC	10.3	8.81	8.84	9.24	11.1
Chi phí TC	8.55	11.2	2.62	6.30	5.09
Chi phí lãi vay	5.75	3.86	4.80	6.67	7.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.04	11.2	16.4	14.9	17.2
Chi phí QLDN	4.44	4.84	4.74	6.08	7.70
LN thuần từ HĐKD	4.54	6.43	7.85	10.2	9.93
Lợi nhuận khác	0.15	0.66	-0.04	0.08	0.17
LN trước thuế	4.68	7.09	7.81	10.3	10.1
Lợi nhuận sau thuế	3.61	5.60	6.21	10.2	7.98
LNST của CĐ cty mẹ	3.61	5.60	6.21	10.2	7.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.5	-99.4	-49.7	-281	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.36	82.8	-3.33	203	-9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.12	-29.6	81.6	135	35.8
Tiền đầu kỳ	19.9	57.1	10.7	39.5	96.6
Lưu chuyển tiền thuần	**37.1**	**-46.2**	**28.6**	**57.1**	**-68.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.16	0.14	-0.07	0.21
Tiền cuối kỳ	57.1	10.7	39.5	96.6	28.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic